

QUYẾT ĐỊNH

v/v ban hành Mẫu Bản mô tả chương trình đào tạo và Đề cương chi tiết học phần

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Nghị định 31/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trường phòng Thanh tra - Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Mẫu Bản mô tả chương trình đào tạo và Đề cương chi tiết học phần.

Điều 2. Mẫu Bản mô tả chương trình đào tạo và Đề cương chi tiết học phần này thay thế các mẫu được ban hành trước đây, áp dụng cho tất cả các chương trình đào tạo trình độ đại học, sau đại học trong toàn trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng các phòng, khoa, bộ môn liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *Kar*

- Như điều 3;
- Lưu VT, TT-KT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO¹.....
NGÀNH²....

THÁI NGUYÊN, NĂM....

¹ Ghi đúng theo Khung trình độ Quốc gia ban hành theo QĐ 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Ví dụ: Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ. Đối với các CTĐT đặc thù (CKI, CKII, BSNT) ghi đúng theo tên CTĐT đã được Bộ Y tế phê duyệt.

² Ghi đúng theo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV ban hành tại Thông tư 24/TT-BGDĐT (trình độ đại học), Thông tư 25/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 (trình độ thạc sĩ, tiến sĩ) của Bộ GD&ĐT. Ví dụ: Y khoa, Y tế công cộng, Dược học, Nội khoa, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Đối với các CTĐT đặc thù (CKI, CKII, BSNT) ghi đúng theo tên ngành/chuyên ngành đã được Bộ Y tế phê duyệt.

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....³..... NGÀNH.....⁴.....
(Ban hành kèm theo Quyết định số.....⁵..... /QĐ-ĐHYD ngày⁶.....
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)

I. Thông tin chung (General Information)

1. Tên trường/cơ sở cấp bằng: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
3. Tên chương trình đào tạo
 - Tên tiếng Việt:⁷.....
 - Tên tiếng Anh:⁸.....
4. Thông tin về kiểm định: *Trường đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số 128/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 25/12/2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội Các trường Đại học cao đẳng Việt Nam.⁹.....*
5. Trình độ đào tạo:¹⁰.....
6. Ngành đào tạo:¹¹.....
7. Mã ngành đào tạo:¹².....
8. Thời gian đào tạo:¹³.....
9. Ngôn ngữ đào tạo:¹⁴.....
10. Hình thức đào tạo:¹⁵.....

³ Ghi đúng theo Khung trình độ Quốc gia ban hành theo QĐ 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Ví dụ: Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ. Đối với các CTĐT đặc thù (CKI, CKII, BSNT) ghi đúng theo tên CTĐT đã được Bộ Y tế phê duyệt.

⁴ Ghi đúng theo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV ban hành tại Thông tư 24/TT-BGDĐT (trình độ đại học), Thông tư 25/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 (trình độ thạc sĩ, tiến sĩ) của Bộ GD&ĐT. Ví dụ: Y khoa, Y tế công cộng, Dược học, Nội khoa, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Đối với các CTĐT đặc thù (CKI, CKII, BSNT) ghi đúng theo tên ngành/chuyên ngành đã được Bộ Y tế phê duyệt.

⁵ Ghi số Quyết định ban hành Bản mô tả CTĐT.

⁶ Ghi ngày, tháng, năm ban hành Bản mô tả CTĐT.

⁷ Tên tiếng Việt đã được phê duyệt.

⁸ Tên tiếng Anh đã được phê duyệt.

⁹ Giấy chứng nhận CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng (nếu có).

¹⁰ Ghi đúng theo Khung trình độ Quốc gia ban hành theo QĐ 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Ví dụ: Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ. Đối với các CTĐT đặc thù (CKI, CKII, BSNT) ghi đúng theo tên CTĐT đã được Bộ Y tế phê duyệt.

¹¹ Ghi đúng theo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV ban hành tại Thông tư 24/TT-BGDĐT (trình độ đại học), Thông tư 25/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 (trình độ thạc sĩ, tiến sĩ) của Bộ GD&ĐT. Ví dụ: Y khoa, Y tế công cộng, Dược học, Nội khoa, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Đối với các CTĐT đặc thù (CKI, CKII, BSNT) ghi đúng theo tên ngành/chuyên ngành đã được Bộ Y tế phê duyệt.

¹² Ghi mã ngành đào tạo đã được phê duyệt.

¹³ Ghi cụ thể thời gian đào tạo. Ví dụ: 2 năm; 3 năm,....

¹⁴ Tiếng Việt hoặc tiếng Anh

11. Danh hiệu văn bằng

- Tên tiếng Việt:¹⁶- Tên tiếng Anh:¹⁷**II. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Educational Objective - PEO)**

| Mục tiêu | Mô tả mục tiêu ¹⁸ <i>Người học sau khi tốt nghiệp:</i> | Phù hợp ¹⁹ | | |
|---------------------------------------|--|-----------------------|-----------------|------------------------------|
| | | <i>Sứ mạng</i> | <i>Tầm nhìn</i> | <i>Luật Giáo dục Đại học</i> |
| I. Kiến thức | | | | |
| PEO 1 | | X | | |
| PEO 2 | | | X | |
| ... | | | | |
| II. Kỹ năng | | | | |
| PEO 3 | | | | X |
| PEO 4 | | | X | |
| ... | | | | |
| III. Mức tự chủ và trách nhiệm | | | | |
| PEO 5 | | X | | |
| PEO 6 | | | X | |
| ... | | | | X |

¹⁵ Chính quy hoặc vừa làm vừa học¹⁶ Ghi theo hướng dẫn viết tên văn bằng tiếng Việt¹⁷ Ghi theo hướng dẫn viết tên văn bằng tiếng Anh¹⁸ Mô tả lần lượt từng mục tiêu.¹⁹ Nghiên cứu Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường và Điều 5 - Luật giáo dục Đại học để đánh dấu (X) vào ô tương ứng.

III. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome - PLO)

| Chuẩn đầu ra | Mô tả chuẩn đầu ra ²⁰ <i>Người học tại thời điểm tốt nghiệp:</i> | Phân loại ²¹ | |
|---------------------------------------|--|---|---|
| | | <i>Chuẩn đầu ra chung</i> ²² | <i>Chuẩn đầu ra chuyên biệt</i> ²³ |
| I. Kiến thức | | | |
| PLO 1 | | X | |
| PLO 2 | | | X |
| ... | | | |
| II. Kỹ năng | | | |
| PLO 3 | | X | |
| PLO 4 | | | X |
| ... | | | |
| III. Mức tự chủ và trách nhiệm | | | |
| PLO 5 | | X | |
| PLO 6 | | | X |
| | | | |

²⁰ Mô tả lần lượt từng chuẩn đầu ra.

²¹ Nghiên cứu từng chuẩn đầu ra để đánh dấu (X) vào ô tương ứng.

²² Bao gồm các chuẩn đầu ra liên quan đến các kỹ năng mềm như: Ngoại ngữ, tin học, giao tiếp, làm việc nhóm,...

²³ Bao gồm các chuẩn đầu ra liên quan đến kiến thức, kỹ năng của chuyên ngành.

IV. Ma trận tương quan giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo²⁴

| Mục tiêu chương trình đào tạo (PEO) | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | |
|--|---|-------|-------|-------|-------|-----|
| | PLO 1 | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | ... |
| PEO 1 | X | | X | X | X | |
| PEO 2 | | X | X | | | X |
| PEO 3 | X | X | | X | X | X |
| PEO 4 | X | | X | X | | X |
| | | | | | | |

V. Thông tin tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp**1. Thông tin tuyển sinh²⁵****2. Điều kiện tốt nghiệp²⁶**

²⁴ Đánh dấu (X) vào ô tương ứng giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra giúp đạt được mục tiêu đó

²⁵ Mô tả tóm tắt như Đề án tuyển sinh đã được phê duyệt.

²⁶ Mô tả rõ điều kiện tốt nghiệp

VI. Cấu trúc chương trình (Curriculum Structure)

| TT | Mã học phần/ Module ²⁷ | Tên học phần/Module ²⁸ | Tổng số tín chỉ (%) ²⁹ | Số giờ tín chỉ | | | Mã HP học trước ³⁰ | Mã HP tiên quyết ³¹ | Mã HP song hành | Kỳ học thuộc CTĐT |
|------------|---|--------------------------------------|---|----------------|--------------|-----------|---|--|--------------------------|-------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | | | | |
| I | Khối kiến thức cơ bản ³²: 20 (8,6%) | | | | | | | | | |
| 1.1 | Học phần/module bắt buộc: Ghi rõ số tín chỉ | | | | | | | | | |
| 1 | XETH110 3 | Triết học | 3 (3/0) | 45 | 0 | 45 | | | | 1 |
| 2 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Học phần/module tự chọn (nếu có): Ghi rõ số học phần và số tín chỉ được chọn | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| II | Khối kiến thức cơ sở ngành: 40 (17,2%) | | | | | | | | | |
| 2.1 | Học phần/module bắt buộc: Ghi rõ số tín chỉ | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Học phần/Module tự chọn (nếu có): Ghi rõ số học phần và số tín chỉ được chọn | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | |
| III | Khối kiến thức chuyên ngành: ... | | | | | | | | | |
| 3.1 | Học phần/module bắt buộc: Ghi rõ số tín chỉ | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | | | |

²⁷ Theo hướng dẫn đánh mã học phần ban hành kèm theo quyết định số 609/QĐ-ĐHYD ngày 09/4/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHYD.

²⁸ Ghi đúng tên học phần/module đã được phê duyệt.

²⁹ Ghi tổng số tín chỉ bao gồm cả lý thuyết và thực hành. Ví dụ: 3 (1/2).

³⁰ Là học phần/module mà người học phải học trước (có thể chưa thi hoặc thi chưa qua) trước khi học học phần/module có liên quan.

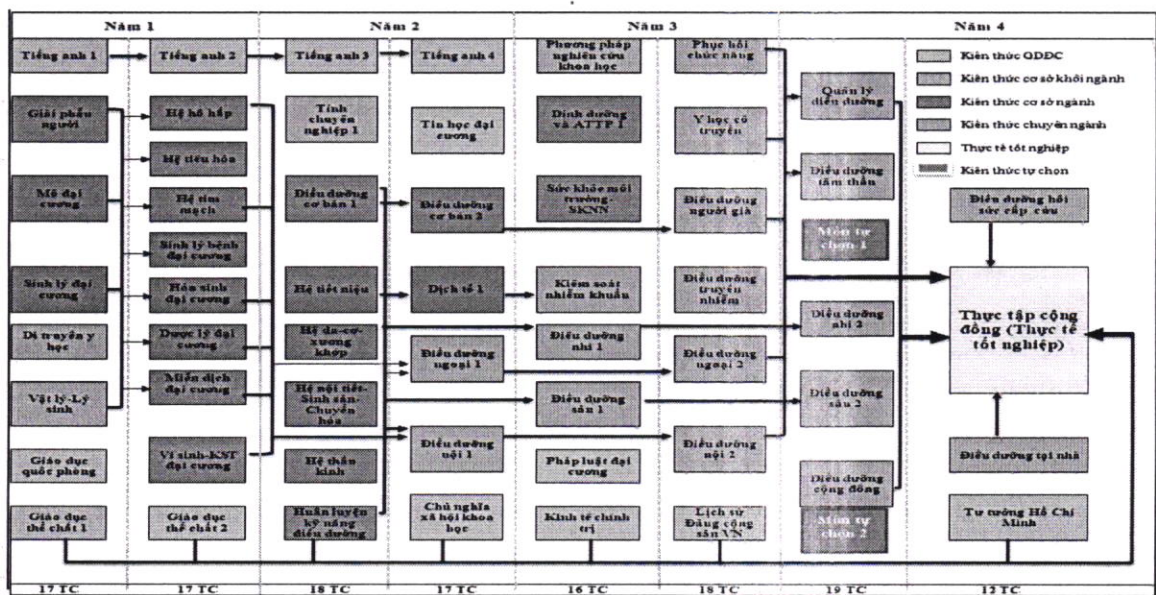
³¹ Là học phần/module mà người học phải học và thi đạt yêu cầu trước khi học học phần/module có liên quan.

³² Tỷ lệ % chỉ cần tính theo các khối kiến thức, không cần tính tỷ lệ % đối với từng học phần/module.

| | | | | | | | | | |
|-----|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| ... | | | | | | | | | |
| 3.2 | Học phân/module tự chọn (nếu có): Ghi rõ số học phân và số tín chỉ được chọn | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| IV | Tốt nghiệp: Ghi rõ số tín chỉ | | | | | | | | |
| 11 | | | | | | | | | |

VII. Tiến trình dạy - học (Curriculum Mapping) ³³

Dựa vào cấu trúc chương trình để vẽ tiến trình dạy - học của các học phân/module thuộc CTĐT. Ví dụ: Tiến trình dạy - học CTĐT Cử nhân điều dưỡng năm 2020.



VIII. Mức độ đóng góp của các học phân/module vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Dựa vào nội dung mô tả của học phân/module để hoàn thành bảng dưới đây

| TT | Mã HP/Module | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | | | | |
|-----|--------------|---|------|------|---|---|---|---|---|------|
| | | PLO1 | PLO2 | PLO3 | . | . | . | . | . | PLOn |
| 1 | | L | | | L | | | | | |
| 2 | | | H | M | | | L | | | L |
| ... | | | | | | | | H | M | |

Mức độ đóng góp: L: Low = thấp; M: Medium = trung bình; H: High = mức cao

³³ Vẽ sơ đồ cấu trúc/tiến trình dạy - học của của các học phân/module thuộc CTĐT

IX. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Phương pháp dạy - học ³⁴ | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | |
|-------------------------------------|---|------|------|------|------|-----|
| | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | ... |
| Phương pháp 1 | X | | X | | X | |
| Phương pháp 2 | | X | X | | X | |
| Phương pháp 3 | X | X | | X | | |
| | | | | | | |

X. Đánh giá kết quả học tập (Learning Assessment)

1. Hình thức, nội dung đánh giá

| Đánh giá | Nội dung đánh giá | Trọng số ³⁵ (%) |
|--------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Chuyên cần | | 10% |
| Thường xuyên | | 10% |
| Giữa học phần | | 30% |
| Kết thúc học phần/module | | 50% |

³⁴ Phương pháp dạy - học như: Thuyết trình, giao bài tập tình huống, chia nhóm thảo luận, đóng vai, games...

³⁵ Trọng số các đầu điểm được tính theo Quy định đánh giá người học hiện hành của Nhà trường

2. Ma trận tương quan giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Đánh giá ³⁶ | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | |
|------------------------|---|------|------|------|------|------|
| | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | |
| Phương pháp 1 | X | | X | | X | |
| Phương pháp 2 | | X | X | | X | |
| Phương pháp 3 | X | X | X | X | | |
| ... | | | | | | |

XI. Đối sánh (Benchmarking)

1. Đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước³⁷

CTĐT đã được đối sánh với các CTĐT của các trường Đại học trong và ngoài nước cùng chuyên ngành làm cơ sở xây dựng CTĐT:

| Mô tả | Trường... | | Trường... | | Trường ĐHYD | |
|------------------------|-----------|------------|-----------|------------|-------------|------------|
| | Tín chỉ | Tỉ lệ (%) | Tín chỉ | Tỉ lệ (%) | Tín chỉ | Tỉ lệ (%) |
| Kiến thức cơ bản | | | | | | |
| Kiến thức cơ sở ngành | | | | | | |
| Kiến thức chuyên ngành | | | | | | |
| Tự chọn | | | | | | |
| Tốt nghiệp | | | | | | |
| Tổng | | 100 | | 100 | | 100 |

³⁶ Ví dụ về phương pháp đánh giá: Bài tập về nhà, Báo cáo nhóm, Chi tiêu thực hành; Thi tự luận/trắc nghiệm máy, thi vấn đáp, tiểu luận...

³⁷ Đối sánh với ít nhất 03 CTĐT trong nước và 01 CTĐT nước ngoài

2. Đối sánh kết quả khảo sát các bên liên quan

Kết quả khảo sát các bên liên quan được tổng hợp, đối sánh làm căn cứ xây dựng/cải thiện chất lượng CTĐT:

| Các bên liên quan | Kết quả khảo sát | Nội dung xây dựng/cải thiện CTĐT |
|--------------------------|------------------|----------------------------------|
| Chuyên gia y tế/giáo dục | | |
| Cựu sinh viên | | |
| Nhà tuyển dụng | | |
| Giảng viên | | |
| Sinh viên | | |

XII. Mô tả tóm tắt các học phần/module thuộc chương trình đào tạo³⁸

Các học phần/module được viết tóm tắt theo hướng dẫn dưới đây:

Học phần/module.....³⁹.....thuộc khối kiến thức.....⁴⁰....., được dạy - học ở kỳ học ...⁴¹... của CTĐT. Học phần/module này sẽ trang bị cho người học.....⁴²..... Các phương pháp dạy - học chủ yếu là.....⁴³..... Các phương pháp đánh giá người học bao gồm.....⁴⁴..... Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra⁴⁵.....(mức độ thấp),...⁴⁶.....(mức độ trung bình),⁴⁷.....(mức độ cao) của chương trình đào tạo.

XIII. Đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

Mô tả tóm tắt đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ CTĐT. Ví dụ: có X giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT này, trong đó có ... giáo sư, ... phó giáo sư,tiến sĩ và giảng viên kiêm nhiệm. Người học học lý thuyết tại, học thực hành tại các bệnh viện....., và thực tập tại các phòng thí nghiệm. Ngoài ra, người học còn

³⁸ Mô tả lần lượt nội dung các học phần/module theo cấu trúc CTĐT (Curriculum Structure)

³⁹ Ghi tên của học phần/module

⁴⁰ Khối kiến thức: Cơ bản, cơ sở hoặc chuyên ngành

⁴¹ Ghi kỳ học thuộc CTĐT theo Cấu trúc CTĐT (Curriculum Structure)

⁴² Học phần/module này trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm gì? (mô tả một cách khái quát).

⁴³ Kể tên các phương pháp dạy - học mà bộ môn dự kiến áp dụng cho học phần/module

⁴⁴ Kể tên các phương pháp đánh giá người học. Ví dụ, MCQ, tự luận, vấn đáp, tiểu luận...

⁴⁵ Liệt kê các CDR CTĐT mà học phần/module này đóng góp ở mức độ thấp.

⁴⁶ Liệt kê các CDR CTĐT mà học phần/module này đóng góp ở mức độ trung bình.

⁴⁷ Liệt kê các CDR CTĐT mà học phần/module này đóng góp ở mức độ cao.

XIV. Ngày phê duyệt lần đầu:**XV. Tiến trình cập nhật⁴⁸**

| TT | Tóm tắt nội dung cập nhật ⁴⁹ | Ngày cập nhật ⁵⁰ | Tổ trưởng tổ rà soát (Ký, ghi rõ họ tên) | Trưởng khoa/ Bộ môn (Ký, ghi rõ họ tên) |
|-----|---|-----------------------------|---|--|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| ... | | | | |

XVI. Thành phần phê duyệt

Chủ tịch HĐ thẩm định
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ tịch Hội đồng
Khoa/Bộ môn**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Tổ trưởng xây dựng/
rà soát**
(Ký, ghi rõ họ tên)

⁴⁸ Những nội dung được cập nhật định kỳ 2 năm/lần

⁴⁹ Ghi tóm tắt các nội dung được cập nhật.

⁵⁰ Ghi rõ được cập nhật ngày tháng năm

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC



**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
(COURSE SYLLABUS)**

Học phần¹:

Mã số²:

Số tín chỉ³: (...../.....)

Chương trình đào tạo⁴:

Thái Nguyên, năm.....

¹ Ghi đúng tên Học phần/Module (sau đây gọi chung là Học phần) đã được phê duyệt

² Theo đúng hướng dẫn ghi mã số học phần tại Quyết định số 1704/QĐ-ĐHYD ngày 24/8/2021

³ Ghi tổng số tín chỉ, bao gồm lý thuyết/thực hành. Ví dụ: 3 (2/1). Đối với HP có số giờ lẻ, chỉ ghi tổng số tín chỉ

⁴ Ghi trình độ + ngành /chuyên ngành. VD: Bác sĩ Y khoa, Thạc sĩ Nội, Chuyên khoa II Da liễu

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN (COURSE SYLLABUS)

1. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

Tên học phần tiếng Việt:..... Mã học phần:.....

Tên học phần Tiếng Anh:.....

Bộ môn phụ trách:.....

Giảng viên phụ trách:.....

Các thành viên tham gia giảng dạy học phần

| TT | Học hàm, học vị, họ tên ⁵ | Số ĐT | Email | Ghi chú |
|----|--------------------------------------|-------|-------|-------------|
| 1 | GS TS. Nguyễn Văn H | | | Giảng viên |
| 2 | PGS TS. Nguyễn Văn A | | | Giảng viên |
| 3 | TS. Nguyễn Thị C | | | Giảng viên |
| 4 | TS. Nguyễn Thị K | | | Thỉnh giảng |
| 5 | ThS. Nguyễn Thị B | | | Trợ giảng |
| k | KTV. Nguyễn Văn D | | | KTV |

Số tín chỉ:(..... lý thuyết; thực hành/thí nghiệm)

Tổng số giờ:(..... lý thuyết; thực hành/thí nghiệm)

⁶Số giờ (thực tế) quy định đối với các hoạt động:

- | | |
|----------------------------------|------------------------------------|
| + Nghe giảng lý thuyết :.....giờ | + Hoạt động theo nhóm:.....giờ |
| + Thảo luận:.....giờ | + Tự học:.....giờ |
| + Làm bài tập tại lớp:giờ | + Bài tập lớn (tiểu luận):.....giờ |
| + Thực hành, thí nghiệm:.....giờ | + Khác (ghi rõ):.....giờ |

Điều kiện tham gia học tập học phần

Học phần tiên quyết⁷:.....

Học phần học trước⁸:

Học phần học song hành⁹:

Học phần/module thuộc khối kiến thức:

| | | | | | |
|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Cơ bản <input type="checkbox"/> | | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | |
| Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> | Bắt buộc <input type="checkbox"/> | Tự chọn <input type="checkbox"/> |

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh Tiếng Việt

⁵ Sắp xếp theo thứ tự học hàm, học vị (HHHV) từ cao đến thấp, nếu cùng HHHV thì xếp tên theo thứ tự bảng chữ cái

⁶ Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá. Một tín chỉ yêu cầu thực hiện 15 giờ giảng lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận, thực tập bệnh viện, thực tế cơ sở/cộng đồng, làm tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp. Ví dụ 01 tín chỉ lý thuyết chỉ gồm 3 hoạt động thuyết giảng (12 giờ), thảo luận (6 giờ thực = 3 giờ lý thuyết) và tự học, thì số giờ tự học cần phân bổ là $50 - (12 + 3) = 35$ giờ; nếu 01 tín chỉ thực hành đã phân bổ 30 giờ thực hành thì số giờ tự học cần phân bổ là $50 - 30 = 20$ giờ (Thông tư số 17/2021/TT-BGD&ĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT và Quy định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28/7/2021 của ĐHTN). *Việc tính quy đổi ra giờ chuẩn để tính giờ giảng cho GV theo Hướng dẫn hiện hành của Nhà trường.*

⁷ Là học phần bắt buộc người học phải đạt điểm yêu cầu (không phải học lại) trước khi học học phần này

⁸ Là học phần bắt buộc người học phải học trước khi đăng ký học phần này (nếu người học phải học lại học phần học trước, vẫn có thể đăng ký học phần này)

⁹ Là học phần học song song cùng thời gian khi đang học học phần này

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (COURSE DESCRIPTION)

Học phần/module.....¹⁰.....thuộc khối kiến thức.....¹¹....., được dạy - học ở kỳ học ...¹²... của CTĐT. Học phần/module này sẽ trang bị cho người học.....¹³..... Các phương pháp dạy - học chủ yếu là.....¹⁴..... Các phương pháp đánh giá người học bao gồm.....¹⁵..... Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra¹⁶.....(mức độ thấp),...¹⁷.....(mức độ trung bình),¹⁸.....(mức độ cao) của chương trình đào tạo.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (COURSE EDUCATIONAL OBJECTIVES - CEO)

| Lĩnh vực | Mục tiêu | Mô tả mục tiêu học phần ¹⁹ <i>Sau khi kết thúc học phần này một thời gian, người học:</i> | Tương thích với CLO học phần |
|---------------------------|------------------|---|------------------------------|
| Kiến thức | CEO1 | | CLO1 |
| Kỹ năng | CEO2 | Xem ví dụ ở Phụ lục 2 | CLO3 |
| | CEO3 | | CLO4 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | ... | | |
| | CEO _k | | |

Bộ môn căn cứ vào Hướng dẫn viết đề cương học phần của Nhà trường; tham khảo Thông tư số 17/2021/TT-BGD&ĐT ngày 22/6/2021 và Khung trình độ quốc gia số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 để viết chuẩn đầu ra và mục tiêu của học phần.

4. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN (COURSE LEARNING OUTCOME - CLO)

| Lĩnh vực | Chuẩn đầu ra | Mô tả chuẩn đầu ra học phần ²⁰ <i>Tại thời điểm kết thúc học phần này, người học:</i> | Mức độ năng lực | Tương thích với PLO CTĐT |
|---------------------------|------------------|---|-----------------|--------------------------|
| Kiến thức | CLO1 | | 2 | PLO2 |
| Kỹ năng | CLO2 | Xem ví dụ ở Phụ lục 2 | 3 | PLO5 |
| | CLO3 | | 3 | PLO5 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | ... | | ... | ... |
| | CLO _k | | | |

Mức độ năng lực: 1: Cơ bản, 2: Đạt yêu cầu, 3: Thành thạo, 4: Xuất sắc (chi tiết ở Phụ lục 1)

¹⁰ Ghi tên của học phần/module

¹¹ Khối kiến thức: Cơ bản, cơ sở hoặc chuyên ngành

¹² Ghi kỳ học thuộc CTĐT theo Cấu trúc CTĐT (Curriculum Structure). Ví dụ: Kỳ thứ 9 của CTĐT.

¹³ Học phần/module này trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm gì? (mô tả khái quát).

¹⁴ Kể tên các phương pháp dạy - học mà bộ môn dự kiến áp dụng cho học phần/module

¹⁵ Kể tên các phương pháp đánh giá người học. Ví dụ, MCQ, tự luận, vấn đáp, tiểu luận...

¹⁶ Liệt kê các CDR CTĐT mà học phần/module này đóng góp ở mức độ thấp. VD: CDR 2, 5, 8.

¹⁷ Liệt kê các CDR CTĐT mà học phần/module này đóng góp ở mức độ trung bình. VD: CDR 1, 3, 4.

¹⁸ Liệt kê các CDR CTĐT mà học phần/module này đóng góp ở mức độ cao. VD: CDR 6, 7, 9.

¹⁹ Mục tiêu của HP phản ánh những gì thầy cô và nhà trường kỳ vọng người học sẽ đạt được trong tương lai.

²⁰ Chuẩn đầu ra học phần phản ánh những gì người học đạt/làm được ngay khi kết thúc học phần. CDR phải cụ thể, rõ ràng, đo lường được và phải tương thích với CDR của CTĐT.

5. MỨC ĐỘ ĐÓNG GÓP CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN VÀO CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (CONTRIBUTION OF CLO TO PLO)

| Chuẩn đầu ra học phần (CLO) | ²¹ Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) | | | | | | |
|-----------------------------|---|-------|-----|-----|-----|-----|-------|
| | PLO 1 | PLO 2 | ... | ... | ... | ... | PLO k |
| CLO 1 | | M | | | | | |
| CLO 2 | | M | H | | | | |
| ... | | | | | L | | L |
| CLO k | | | | H | | M | |

Mức độ đóng góp: L: Low = thấp; M: Medium = trung bình; H: High = mức cao

6. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN (COURSE CONTENT)

6.1. Nội dung học phần

* Nội dung lý thuyết

| STT | Nội dung | Số giờ (thực tế) | |
|--------------------|---------------------|------------------|----------------------|
| | | Lý thuyết | Tự học ²² |
| 1 | Bài 1: | | |
| | 1. | | |
| | 1.1. | | |
| | 1.2. | | |
| | 2. | | |
| | 2.1. | | |
| 2 | Bài 2: | | |
| | 2.2. | | |
| | Bài : | | |
| Tổng số giờ | | | |

Số giờ lý thuyết và tự học ở bảng này phải giống với phần thông tin chung ở trang 1.

Đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành, để dễ theo dõi bộ môn có thể tách ra làm 2 bảng riêng biệt (giống bảng mẫu) nếu cần.

²¹ Liệt kê tất cả các CDR của CTĐT vào bảng ma trận (trong trường hợp số lượng CDR CTĐT quá nhiều, chỉ ghi số thứ tự của chuẩn, VD 1 2, thay vì ghi PLO1 PLO2); Bảng này phải tương thích với bảng mục 4 và mục 2.

²² Tham khảo chú thích số 6.

*** Nội dung thực hành**

| STT | Nội dung | Số giờ (thực tế) | |
|--------------------|---|------------------|--------|
| | | Thực hành | Tự học |
| 1 | Bài 1: 1. 1.1. 1.2. 2. 2.1. 2.2. | 5 | 5 |
| 2 | Bài 2: | | |
| | Bài : | | |
| Tổng số giờ | | | |

Số giờ thực hành và tự học ở bảng này phải giống với phần thông tin chung ở trang 1.

6.2. Mức độ đóng góp của từng bài học vào chuẩn đầu ra học phần/module

| Bài học | Chuẩn đầu ra học phần (CLO) | | | | | |
|--------------|-----------------------------|------|------|------|------|------|
| | CLO1 | CLO2 | CLO3 | CLO4 | CLO5 | CLOk |
| Bài 1: | M | | | | M | |
| Bài 2: | | H | L | | | |
| Bài k: | | | | | L | H |

Mức độ đóng góp: L: Low = thấp; M: Medium = trung bình; H: High = mức cao

Đối với HP có cả lý thuyết và thực hành, Bộ môn có thể tách ra làm 2 bảng mức độ đóng góp.

6.3. Bảng ma trận phương pháp dạy - học giúp đạt chuẩn đầu ra học phần/module

| Phương pháp dạy - học ²³ | Chuẩn đầu ra học phần (CLO) | | | | | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------|------|------|-----|------|
| | CLO1 | CLO2 | CLO3 | CLO4 | ... | CLOk |
| PP1:..... | x | | | x | | x |
| PP2:..... | | x | x | | | |
| PP3:..... | x | | | | x | |
| PPk:..... | | | x | x | | |

²³ Phương pháp giảng dạy như: Thuyết trình, giao bài tập tình huống, chia nhóm thảo luận, đóng vai, games...